ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 166 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày 13 tháng 9 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Nhà máy may Quảng Trạch tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH May Tùng Phương (đã chuyển nhượng dự án cho Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CV-HTTH ngày 04/9/2024 của Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy giầy Hoa Thành tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1441/TTr-STNMT ngày 09 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá, địa chỉ tại thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy giầy Hoa Thành tại xã

Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy giầy Hoa Thành tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2803048404 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2803048404.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất gia công đế giày EVA.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại STT 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 46.502,2 m^2.

- Công suất: 25.500.000 đôi đế giày EVA thành phẩm/năm. Số lượng cán bộ công nhân không quá 2.000 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 20 tháng 9 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Quảng Xương (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- *Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:*

+ Nguồn số 01 - Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ, nhà văn phòng): Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).

+ Nguồn số 02 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh giữa khu nhà xưởng A và khu nhà xưởng B: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).

+ Nguồn số 03 - Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh giữa khu nhà xưởng B và khu nhà xưởng C: Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện và rửa tay chân).

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của nguồn số 01, số 02, và số 03 là 60,7 m^3/ngày.đêm.

- *Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:*

+ Nguồn số 04 - Nước thải phát sinh từ khu Nhà xưởng A: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

+ Nguồn số 05 - Nước thải phát sinh từ khu Nhà xưởng B: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

+ Nguồn số 06 - Nước thải phát sinh từ khu Nhà xưởng C: Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất.

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh của nguồn số 04, số 05 và số 06 là 12,0 m^3/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án là: 72,7 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

01 (một) dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra hệ thống thoát nước B800 ở phía Đông Bắc của dự án (dọc tuyến đường Thanh Niên) tại Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước B800 dọc tuyến đường Thanh Niên ở phía Đông

Bắc của dự án tại Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^o, múi chiếu 3^o*): X=2183605(m); Y=578996(m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải tối đa sau khi tuần hoàn tái sử dụng là 42,55 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo *QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt và QCVN 40: 2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,2).* Cụ thể như sau:

TT	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**QCVN 14: 2008/BTNMT** (cột B, K = 1,0)	**QCVN 40: 2011/BTNMT** (cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,2)	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
1	Nhiệt độ	^{0}C	-	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị
2	Độ màu	Pt/Co	-	150		
3	pH	-	5 - 9	5,5 đến 9		
4	BOD_5 (20^{o}C)	mg/l	50	54		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	108		
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000	-		
7	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0	0,54		
8	Amoni (tính theo	mg/l	10	10,8		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B, K = 1,0)	QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	N)				NĐ-CP	định số 08/2022/ NĐ-CP
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50	-		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	10		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	-		
12	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10	-		
13	Tổng N	mg/l	-	43,2		
14	Tổng P	mg/l	-	5,4		
15	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tuyến thu gom số 01 (Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ, nhà văn phòng): Nước thải từ nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → đường ống HDPE, D110 → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D110 → đường ống HDPE, D125 → đường ống HDPE, D160 → đường ống HDPE, D180 → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 02 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh giữa nhà xưởng A và nhà xưởng B): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D160 → đường ống HDPE, D180 → đường ống HDPE, D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 03 (Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh giữa nhà xưởng B và nhà xưởng C): Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh (gồm: nước thải đại tiện, tiểu tiện → bể tự hoại và nước rửa tay chân) → Đường ống HDPE, D160

→ đường ống HDPE, D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 04 (Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại khu Nhà xưởng A): Nước thải phát sinh → đường ống HDPE, D90 → đường ống HDPE, D140 → đường ống HDPE, D180 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 05 (Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại khu Nhà xưởng B): Nước thải phát sinh → đường ống HDPE, D90 → đường ống HDPE, D140 → đường ống HDPE, D180 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tuyến thu gom số 06 (Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại khu Nhà xưởng C): Nước thải phát sinh → đường ống HDPE, D90 → đường ống HDPE, D140 → đường ống HDPE, D180 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

(Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Đường ống HDPE, D110, D125, D140, D160, D180, D200 và D315 có tổng chiều dài 2.293 m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 22 hố gas lắng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, gồm: 01 bể tự hoại (thể tích 12,0 m^3) tại khu Nhà văn phòng; 01 bể tự hoại (thể tích 9,0 m^3) tại khu Nhà bảo vệ; 04 bể tự hoại (thể tích 30,0 m^3/bể) tại khu Nhà vệ sinh (cạnh nhà xưởng sản xuất).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Trạm xử lý tập trung có công suất 120 m^3/ngày.đêm.

+ Công suất xử lý nước thải sản xuất: 30 m^3/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01, 02, 03) và nước thải sản xuất sau xử lý (từ nguồn số 04, 05 và 06) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Tuần hoàn tái sử dụng dội nhà vệ sinh/xả ra môi trường.

+ Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 120 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch PAM; PAC; $Ca(OCl)_2$; NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng: bố trí lắp đặt 02 đồng hồ đo lưu lượng

nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án đầu tư.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và trang bị gấp đôi số lượng các thiết bị dự phòng để thay thế khi cần thiết gồm: 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,…để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống cục bộ (đối với các khu vực xảy ra sự cố) và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành hệ thống để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 03 tháng, thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hoà nước thải;

- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (trước khi chảy ra hệ thống thoát nước B800 dọc tuyến đường Thanh Niên ở phía Đông Bắc của dự án tại Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử

dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi từ khu xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất (xưởng A).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải: Vị trí xả thải trong khuôn viên dự án thuộc địa phận hành chính Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Dòng số 01: Thoát tự nhiên từ khu xử lý nước thải tập trung, toạ độ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau: X=2183488(m); Y=578685(m).

+ Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải, toạ độ (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0) như sau: X=2183623(m); Y=578863(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng không xác định.

- Dòng số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 40.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Thoát tự nhiên.

- Dòng số 02: Cưỡng bức thông qua quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 sau xử lý phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05: 2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lương không khí.

- Dòng khí thải số 02 (Bụi và khí thải) sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, kp=0,9; kv=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một

số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn
1	Bụi	mg/Nm^3	216
2	Metylaxetat	mg/Nm^3	610
3	Benzen Clorua	mg/Nm^3	5
4	n-Heptane	mg/Nm^3	2000
5	Methyl Cyclohexan	mg/Nm^3	2000
6	Xylen	mg/Nm^3	870

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải: Lắp đặt quạt thông gió khu vực nhà xưởng sản xuất; lắp đặt các chụp hút bụi và khí thải chuyên dụng để thu bụi và khí thải phát sinh tại công đoạn như: nạp liệu, phối trộn, cân liệu, vệ sinh sản phẩm (có sử dụng keo và dung môi hữu cơ),....

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải phát sinh từ khu Nhà xưởng A → chụp hút → Đường ống thu khí thải (θ200 – θ600) → Cyclon → Buồng lọc bụi túi vải → Buồng xử lý khí thải (vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 40.000 m^3/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (thay thế khi rách hỏng) và Than hoạt tính.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tương ứng với các ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện (giữa xưởng A và xưởng B);
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hệ thống biến áp tại Nhà để máy phát điện (giữa xưởng B và xưởng C);
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí tại Nhà máy nén khí;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất A của nhà máy;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất B của nhà máy;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc sản xuất, motor của hệ thống quạt thông gió tại Nhà xưởng sản xuất C của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên dự án tại Thôn Mỹ Trạch, xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồng và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0, múi chiếu 3^0, như sau:

- Nguồn số 01: X=2183616(m); Y=578850(m).
- Nguồn số 02: X=2183584(m); Y=578766(m).
- Nguồn số 03: X=2183528(m); Y=578796(m).
- Nguồn số 04: X=2183489(m); Y=578677(m).
- Nguồn số 05: X=2183633(m); Y=578887(m).
- Nguồn số 06: X=2183586(m); Y=578816 (m).
- Nguồn số 07: X=2183554(m); Y=578762(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép

tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sốc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sữa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc, giảm rung động gây ra tiếng ồn.

1.8. Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục;

1.9. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.10. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm

trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	120
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	1.728
3	Than hoạt tính (trong thiết bị hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.080
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	192
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	1.940
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	964
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	3.840
8	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.920
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
Tổng khối lượng			**11.814**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ sản xuất	194.500
2	Bụi từ quá trình xử lý khí thải	149
3	Bùn thải thông thường từ quá trình nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại, các bể xử lý nước thải tập	6.000

	trung của dự án	
Tổng cộng		**200.649**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng *(tấn/năm)*
1	Chất thải rắn sinh hoạt	182,0
Tổng cộng		**182,0**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 28,0 m^2 thuộc Nhà để phế thải có diện tích 341 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 50 lít/thùng, 120 lít/thùng; các thùng gỗ kích thước 1,5m x 0,8m x 0,8m; các sọt chứa rác bằng nhựa kích thước 0,5m x 0,7m x 0,4m; thùng composite các loại; bao bì mềm PE, PP tại các khu vực nhà xưởng và trong khu vực lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 279,0 m^2 thuộc Nhà để phế thải có diện tích 341 m^2, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng composite dung tích (5 – 10) lit/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa rác sinh hoạt có diện tích 28,0 m^2 thuộc Nhà để phế thải có diện tích 341 m^2, được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường thao quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải, bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19: 2009/BTNMT đối với chỉ tiêu bụi và QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) và QCVN 40: 2011/BTNMT

(cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,2); Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lương không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.